

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Các báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 33

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một trăm ba mươi một (131) cửa hàng tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Vũ Phan	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Cúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bích Hà	Thành viên	
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên	
Ông Hồ Andy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 03 tháng 03 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên	từ nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Văn Tân	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Trần Văn Dân	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Cúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Phan	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Cao Thị Ngọc Dung.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 03 năm 2014



VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.689.870.387.104	1.717.592.172.977
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	5	428.146.003.013	507.821.745.184
111	1. Tiền		47.045.249.243	53.915.192.251
112	2. Các khoản tương đương tiền		381.100.753.770	453.906.552.933
130	<i>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	6	81.033.399.054	76.020.840.245
131	1. Phải thu khách hàng		49.253.176.804	52.341.746.512
132	2. Trả trước cho người bán		15.612.735.889	8.912.739.502
135	3. Các khoản phải thu khác		24.886.959.920	23.485.827.790
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.719.473.559)	(8.719.473.559)
140	<i>III. Hàng tồn kho</i>		1.136.739.107.904	1.087.344.363.095
141	1. Hàng tồn kho	7	1.136.739.107.904	1.087.344.363.095
150	<i>IV. Tài sản ngắn hạn khác</i>		43.951.877.133	46.405.224.453
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		20.346.247.490	19.924.285.797
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.795.953.028	12.001.552.590
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.996.746.544	1.845.657.246
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	13.812.930.071	12.633.728.820
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.245.020.770.011	1.239.106.817.480
220	<i>I. Tài sản cố định</i>		507.219.933.553	497.858.382.162
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	207.946.668.135	198.086.650.153
222	Nguyên giá		318.701.130.579	314.131.546.728
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(110.754.462.444)	(116.044.896.575)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	290.561.897.920	290.655.810.463
228	Nguyên giá		292.453.176.966	292.453.176.966
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(1.891.279.046)	(1.797.366.503)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.711.367.498	9.115.921.546
241	<i>II. Bất động sản đầu tư</i>	11	52.027.519.119	52.150.619.987
242	1. Nguyên giá		53.598.367.628	53.598.367.628
242	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(1.570.848.509)	(1.447.747.641)
250	<i>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	12	589.556.728.964	589.705.137.986
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		80.504.320.564	80.652.729.586
258	2. Đầu tư dài hạn khác		523.602.408.400	523.602.408.400
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(14.550.000.000)	(14.550.000.000)
260	<i>IV. Tài sản dài hạn khác</i>		13.463.881.916	14.403.411.252
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	13.429.638.583	13.701.560.928
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	34.243.333	701.850.324
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	<i>V. Lợi thế thương mại</i>	14	82.752.706.459	84.989.266.093
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.934.891.157.115	2.956.698.990.457

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 03 năm 2014

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.619.868.704.764	1.550.680.871.025
310	I. Nợ ngắn hạn		1.472.013.802.545	1.415.480.783.876
311	1. Vay ngắn hạn	15	1.118.459.527.314	1.163.972.366.976
312	2. Phải trả người bán	16	123.580.115.741	111.132.232.389
313	3. Người mua trả tiền trước		12.659.186.960	8.483.360.904
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	38.561.643.740	48.283.681.689
315	5. Phải trả người lao động		14.277.347.636	11.299.793.720
316	6. Chi phí phải trả		5.079.033.348	3.524.676.090
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	119.827.605.276	31.966.060.795
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		39.569.342.530	36.818.611.313
330	II. Nợ dài hạn		147.854.902.219	135.200.087.149
333	1. Phải trả dài hạn khác		5.552.772.500	5.617.050.500
334	2. Vay dài hạn	19	142.302.129.719	129.583.036.649
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.223.380.432.202	1.318.220.581.226
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.223.380.432.202	1.318.220.581.226
411	1. Vốn cổ phần		755.970.350.000	755.970.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		105.021.650.000	105.021.650.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(7.090.000)	(7.090.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		166.070.897.000	126.070.897.000
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		66.734.153.783	57.634.153.783
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		129.590.471.419	273.530.620.443
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		91.642.020.149	87.797.538.206
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.934.891.157.115	2.956.698.990.457

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
▶ Đô la Mỹ ("US\$")	63.700	58.203
▶ Vàng miếng	8.198	6.770
▶ Đô la Úc ("AUD")	-	-

Dương Quang Hải
Người lập

Đặng Thị Lài
Kế toán trưởng

Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám Đốc

Ngày 10 tháng 5 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho quý 1 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.476.645.830.566	1.788.043.319.106
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(22.954.574.987)	(18.921.304.261)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.453.691.255.579	1.769.122.014.845
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(2.211.532.674.760)	(1.592.763.412.426)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		242.158.580.819	176.358.602.419
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	2.831.407.795	9.076.341.748
22	7. Chi phí tài chính	24	(20.242.246.184)	(19.651.032.265)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(19.742.051.541)	(19.615.939.202)
24	8. Chi phí bán hàng		(83.703.611.233)	(56.746.078.607)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(34.218.165.699)	(21.272.243.859)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		106.825.965.498	87.765.589.436
31	11. Thu nhập khác	25	706.648.070	161.504.868
32	12. Chi phí khác	25	(501.306.848)	(102.845.599)
40	13. Lợi nhuận khác	25	205.341.222	58.659.269
45	14. Phần lãi/lỗ từ công ty liên kết		(148.590.022)	146.638.059
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		106.882.716.698	87.970.886.764
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(24.185.492.223)	(22.030.833.527)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	(12.841.251)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		82.684.383.224	65.940.053.237
61	Trong đó:			
62	Lợi ích của các cổ đông thiểu số		4.095.362.219	-
62	Lãi thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ		78.589.021.005	65.940.053.237
70	19. Lãi trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu) Cơ bản Suy giảm	21.4		916

Dương Quang Hải
Người lập

Đặng Thị Lài
Kế toán trưởng

Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám Đốc

Ngày 10 tháng 5 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho quý 1 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014



VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		106.882.716.698	87.970.886.764
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	10, 11	5.671.702.636	3.760.765.397
03	Các khoản dự phòng		-	-
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(388.531.268)	(9.240.247.860)
06	Chi phí lãi vay	24	19.742.051.541	19.615.939.202
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		131.907.939.607	102.107.343.503
09	Tăng các khoản phải thu		(5.644.077.152)	(31.058.122.287)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		(49.355.901.788)	28.313.674.258
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		42.434.310.083	26.887.922.899
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		(150.039.348)	(6.542.885.705)
13	Tiền lãi vay đã trả		(19.588.726.013)	(18.103.192.864)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	27.2	(34.998.231.904)	(7.261.018.086)
15	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		-	6.515.613.429
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.347.764.279)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		36.257.509.206	100.859.335.147
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(13.729.705.276)	(9.917.593.394)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	61.363.636
23	Tiền gửi kỳ hạn		-	(2.000.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi kỳ hạn		-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu từ thanh lý đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền lãi và cổ tức nhận được		2.379.062.491	5.705.615
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(11.350.642.785)	(11.850.524.143)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho quý 1 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.086.846.494.801	958.771.869.200
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.110.832.068.393)	(917.570.346.735)
35	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số		-	-
36	Cổ tức đã trả	21.2	(75.597.035.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(104.582.608.592)	41.201.522.465
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(79.675.742.171)	130.210.333.469
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		507.821.745.184	468.655.700.806
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	428.146.003.013	598.866.034.275



Dương Quang Hải
Người lập



Đặng Thị Lái
Kế toán trưởng




Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám Đốc

Ngày 10 tháng 5 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho quý 1 năm 2014⁵ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY PHÂN

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một trăm ba mươi một (131) cửa hàng tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 là 2.327 (31 tháng 12 năm 2013: 2.207).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có ba công ty con, trong đó:

Công ty TNHH Thời trang CAO ("CAO") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CAO có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của CAO là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thời trang, trang sức vàng và bạc, các sản phẩm nghệ thuật và thủ công, nhập khẩu và xuất khẩu các sản phẩm nghệ thuật và thủ công.

Công ty TNHH Giám định PNJ ("PNJ") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJ có trụ sở đăng ký tại số 205, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PNJ là cung cấp dịch vụ giám định và tư vấn liên quan đến vàng, bạc và đá quý.

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("SFC") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 030063013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 6 năm 2000. SFC có trụ sở đăng ký tại số 1A, Đường Phạm Ngọc Thạch, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của SFC là kinh doanh các sản phẩm dầu và gas, kinh doanh các công cụ, dụng cụ và máy móc dùng dầu và gas, nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, gỗ, dịch vụ vận chuyển, cho thuê và tư vấn xây dựng. SFC chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 21 tháng 9 năm 2004.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán quý 1 năm 2014, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2014, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến tỷ giá hối đoái.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước, Tập đoàn bắt đầu thực hiện Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối năm, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản. Trong năm 2014, Công ty sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán để thực hiện việc quy đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, vàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu và khác	- chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2014, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bảng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ vì quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong nhiều năm có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc niên độ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và được áp dụng nhất quán trong các năm trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ năm 2012, Tập đoàn áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ ngoại tệ như được trình bày trong Thuyết minh 3.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày và cho quý 1 năm 2014, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014



3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014



3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc khi Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu tạo ra từ doanh thu trong lĩnh vực là kinh doanh vàng, bạc và nữ trang, phụ kiện; kinh doanh gas và vỏ bình gas, và dịch vụ kiểm định. Tập đoàn hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014



3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	28.085.201.699	33.096.471.915
Tiền gửi ngân hàng	18.150.860.666	18.313.361.447
Tiền đang chuyển	809.186.878	2.505.358.889
Các khoản tương đương tiền	<u>381.100.753.770</u>	<u>453.906.552.933</u>
TỔNG CỘNG	<u>428.146.003.013</u>	<u>507.821.745.184</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị vàng miếng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG		VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Phải thu bên thứ ba	49.253.176.804	52.341.746.512	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
TỔNG CỘNG	49.253.176.804	52.341.746.512	
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Phải thu bên thứ ba	24.886.959.920	23.485.827.790	
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	-	
TỔNG CỘNG	24.886.959.920	23.485.827.790	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.719.473.559)	(8.719.473.559)	
TỔNG CỘNG	16.167.486.361	14.766.354.231	
7. DỰ PHÒNG KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI		VND	
	Năm nay	Năm trước	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đầu năm	(8.719.473.559)	(7.752.218.659)	
Tăng: Dự phòng trích lập trong năm	-	(967.254.900)	
Giảm: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cuối năm	(8.719.473.559)	(8.719.473.559)	
8. HÀNG TỒN KHO		VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Hàng hóa	1.037.736.517.342	974.547.900.904	
Nguyên vật liệu	20.521.249.680	35.727.945.679	
Thành phẩm	22.855.841.795	34.000.318.883	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.332.748.565	23.435.085.328	
Công cụ, dụng cụ	16.977.131.583	15.249.323.609	
Hàng mua đang đi trên đường	23.315.618.939	4.383.788.692	
TỔNG CỘNG	1.136.739.107.904	1.087.344.363.095	
9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Kỳ quỹ ngắn hạn thuê cửa hàng	11.462.413.654	11.685.238.240	
Tạm ứng cho nhân viên	2.350.516.417	948.490.580	
TỔNG CỘNG	13.812.930.071	12.633.728.820	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :

10.1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	168.094.546.664	109.150.384.290	9.085.477.727	18.503.462.515	304.833.871.196
Mua mới	7.052.266.387	6.295.033.830	1.681.472.727	289.421.790	15.318.194.734
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.192.620.403)	-	(258.314.948)	(1.450.935.351)
Số cuối kỳ	175.146.813.051	114.252.797.717	10.766.950.454	18.534.569.357	318.701.130.579
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	21.218.513.124	68.047.301.896	6.383.137.209	11.098.268.814	106.747.221.043
Khấu hao trong năm	1.767.674.572	2.691.545.184	171.399.384	823.007.789	5.453.626.929
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.189.132.876)	-	(257.252.652)	(1.446.385.528)
Số cuối kỳ	22.986.187.696	69.549.714.204	6.554.536.593	11.664.023.951	110.754.462.444
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	146.876.033.540	41.103.082.394	2.702.340.518	7.405.193.701	198.086.650.153
Số cuối kỳ	152.160.625.355	44.703.083.513	4.212.413.861	6.870.545.406	207.946.668.135
Điều chỉnh số dư đầu do thanh lý công ty con 2013: + Nguyên giá	(3.145.032.541)	(1.493.582.645)	(4.100.652.393)	(558.407.953)	(9.297.675.532)
+ Khấu hao	(3.145.032.541)	(1.493.582.645)	(4.100.652.393)	(558.407.953)	(9.297.675.532)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

10.2 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

VNĐ

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	291.340.705.353	1.112.471.613	292.453.176.966
Mua mới	-	-	-
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-
Số cuối kỳ	291.340.705.353	1.112.471.613	292.453.176.966
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Số đầu năm	1.029.617.114	767.749.389	1.797.366.503
Khấu trừ trong năm	42.204.210	51.708.333	93.912.543
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-
Số cuối kỳ	1.071.821.324	819.457.722	1.891.279.046
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	290.311.088.239	344.722.224	290.655.810.463
Số cuối kỳ	290.268.884.029	293.013.891	290.561.897.920

Quyền sử dụng đất trị giá 166.099.851.738 VNĐ được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 20).

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VNĐ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	53.282.130.128	316.237.500	53.598.367.628
Tăng trong kỳ	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Số cuối năm	53.282.130.128	316.237.500	53.598.367.628
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	(1.176.447.003)	(271.300.638)	(1.447.747.641)
Tăng trong kỳ	(120.331.314)	(2.769.554)	(123.100.868)
Thanh lý	-	-	-
Số cuối năm	(1.296.778.317)	(274.070.192)	(1.570.848.509)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	52.105.683.125	44.936.862	52.150.619.987
Số cuối năm	51.985.351.811	42.167.308	52.027.519.119

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 03 năm 2014. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Ban Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014



12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án phần mềm X-Man	6.826.215.970	5.306.686.270
Nhà máy tại Dương Quảng Hàm	-	-
Trung tâm Thương mại Thủ Khoa Huân	521.568.800	521.568.800
Xây dựng CB tram xăng, VP SFC	1.363.582.728	3.287.666.476
TỔNG CỘNG	8.711.367.498	9.115.921.546

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết

Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)
	VNĐ		VNĐ	
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	80.504.320.564	30,62	80.652.729.586	30,62
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	80.504.320.564		80.652.729.586	


	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá gốc đầu tư vào công ty liên kết	91.866.300.000	91.866.300.000
Phản lũy kế (lỗ) lợi nhuận từ công ty liên kết sau khi mua	(9.492.835.811)	(9.344.245.789)
Cổ tức đã nhận	(1.869.324.625)	(1.869.324.625)
	80.504.320.564	80.652.729.586

Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á ("DAL") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001739 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2003. DAL có trụ sở đăng ký tại số 43R/12, Đường Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của DAL là cung cấp dịch vụ thiết kế, quản lý dự án, dịch vụ xây dựng nhà cửa, cung cấp dịch vụ tư vấn và đại lý bất động sản, kinh doanh nhà và trang trí nội thất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (bếp theo)

13.2 Đầu tư dài hạn khác



Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("DAB") (i)	38.496.250	395.271.613.400	38.496.250	395.271.613.400
Công ty Cổ phần Bất động Sản Sài Gòn M&C	2.615.215	65.380.375.000	2.615.215	65.380.375.000
Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty	916.662	42.499.920.000	916.662	42.499.920.000
Dự án Hoàng Minh Giám (ii)		10.089.500.000		10.089.500.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Gia Định	625.000	10.000.000.000	625.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê PETEC	29.200	296.000.000	29.200	296.000.000
Đầu tư dài hạn khác		65.000.000		65.000.000
TỔNG CỘNG		523.602.408.400		523.602.408.400
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(14.550.000.000)		(14.550.000.000)
GIÁ TRỊ THUẬN		509.052.408.400		509.052.408.400

(i) Cổ phiếu của DAB đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 15 và 20).

(ii) Đây là khoản tạm ứng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Du lịch Festival và Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á để đầu tư phát triển dự án tọa lạc tại số 8 Đường Hoàng Minh Giám, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

13.3 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đầu năm	(14.550.000.000)	(10.800.000.000)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	(3.750.000.000)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cuối năm	<u>(14.550.000.000)</u>	<u>(14.550.000.000)</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	5.932.756.118	6.831.856.742
Chi phí thuê cửa hàng	2.667.421.518	3.670.835.189
Chi phí công cụ và dụng cụ	3.976.684.011	2.998.868.972
Khác	852.776.936	200.000.025
TỔNG CỘNG	13.429.638.583	13.701.560.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong năm được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	năm trước
Năm nay		
Nguyên giá:		
Số đầu năm	89.462.385.361	-
Tăng trong năm (Thuyết minh số 4)	-	89.462.385.361
Số cuối năm	<u>89.462.385.361</u>	<u>89.462.385.361</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu năm	(4.473.119.268)	-
Phân bổ trong năm	(2.236.559.634)	(4.473.119.268)
Số cuối năm	<u>(6.709.678.902)</u>	<u>(4.473.119.268)</u>
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	<u>84.989.266.093</u>	-
Số cuối năm	<u>82.752.706.459</u>	<u>84.989.266.093</u>

16. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	873.919.812.154	921.080.789.816
Vay cá nhân	235.963.715.160	234.315.577.160
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20)	8.576.000.000	8.576.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.118.459.527.314</u>	<u>1.163.972.366.976</u>

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Sở giao dịch	334.000.000.000	Từ ngày 14 tháng 4 năm 2014 đến ngày 11 tháng 9 năm 2014	Bổ sung vốn lưu động	Từ 7,7 đến 8,3	Cổ phiếu của DAB
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển – Chi nhánh Hồ Chí Minh	11.894.100.000 8.145.039.419	Từ ngày 12 tháng 5 năm 2014 đến ngày 17 tháng 8 năm 2014	Bổ sung vốn lưu động	Từ 7 đến 8 4	Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Sở Giao dịch 1	22.474.043.810	Từ ngày 01 tháng 5 năm 2014 đến ngày 20 tháng 5 năm 2014	Bổ sung vốn lưu động	8	Cổ phiếu của DAB
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí	31.018.060.441	Ngày 28 tháng 5 năm 2014 đến 30 tháng 06 năm 2014	Bổ sung vốn lưu động	Từ 6,5 đến 7	Tin chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014
Minh



Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan – Chi nhánh Hồ Chí Minh	72.388.400.000	Từ ngày 03 tháng 4 năm 2014 đến ngày 28 tháng 4 năm 2014	Bổ sung vốn lưu động	Từ 6.3 đến 6,8	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Hồ Chí Minh	90.000.000.000	Từ ngày 12 tháng 6 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014	Bổ sung vốn lưu động	Từ 7.75 đến 8,3	Tin chấp
	63.642.021.082	Từ ngày 09 tháng 4 năm 2014 đến Ngày 24 tháng 6 năm 2014	Bổ sung vốn lưu động	4	Tin chấp
Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	90.939.858.934	Từ ngày 06 tháng 6 năm 2014 đến ngày 26 tháng 6 năm 2014	Bổ sung vốn lưu động	Từ 5.5 đến 6,6	Tin chấp
	18.545.038.468	Từ ngày 10 tháng 6 năm 2014 đến ngày 28 tháng 6 năm 2014	Bổ sung vốn lưu động	Từ 3.5 đến 4,0	Tin chấp
Ngân hàng PG Bank CN Sài Gòn	65.000.000.000	Ngày 10 tháng 6 năm 2014	Bổ sung vốn lưu động	7,5	Tin chấp
Ngân hàng TNHH China Trust Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	20.615.500.000	Ngày 21 tháng 6 năm 2014	Bổ sung vốn lưu động	6	Tin chấp
TỔNG CỘNG	873.919.812.154				

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ cá nhân như sau:

	Số cuối kỳ	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ				
Cá nhân – vay bằng VNĐ	235.963.715.160	Từ ngày 05 tháng 4 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015	Bổ sung vốn lưu động	ừ 1,05% đến 8%/năm	Tin chấp

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	122.360.289.223	109.627.278.389
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.219.826.518	1.504.954.000
TỔNG CỘNG	123.580.115.741	111.132.232.389

18.1 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25.2)	23.622.041.806	34.652.596.198
Thuế giá trị gia tăng	8.636.663.211	7.371.279.970
Thuế khác	6.302.938.723	6.259.805.521
TỔNG CỘNG	38.561.643.740	48.283.681.689

18.2 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	3.248.336.356	3.365.569.990
Chi phí thuê cửa hàng	-	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi, Khác	1.830.696.992	159.106.100
TỔNG CỘNG	5.079.033.348	3.524.676.090

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội	6.502.701.033	5.824.124.515
Các khoản phải trả khác	113.324.904.243	26.141.936.280
TỔNG CỘNG	119.827.605.276	31.966.060.795

Trong đó trích cổ tức phải trả theo NQ ĐHĐCĐ 2014 phải trả là 75,5 tỷ đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014



20. VAY DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	150.878.129.719	138.159.036.649
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	8.576.000.000	8.576.000.000
Vay dài hạn	142.302.129.719	129.583.036.649

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Ngày đảo hạn	Mục đích vay	Lãi suất (%/ năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – Hội sở chính	78.128.000.000	Từ ngày 24 tháng 4 năm 2014 đến ngày 29 tháng 4 năm 2015	Bổ sung vốn	6	Quyền sử dụng đất tọa lạc tại số 577 Nguyễn Kiệm, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; nhà cửa tọa lạc tại số 52A-52B Nguyễn Văn Trỗi, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, nhà cửa và vật kiến trúc tại Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Sở giao dịch chính	64.174.129.719	Từ ngày 31 tháng 1 năm 2014 đến ngày 31 tháng 1 năm 2020	Bổ sung vốn	9,1	Quyền sử dụng đất tọa lạc tại lô số 2, Đường Dương Quảng Hàm, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và mua máy móc thiết bị sản xuất

TỔNG CỘNG 142.302.129.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 hợp nhất

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu*



	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013:							
Số đầu năm	719.978.350.000	105.021.650.000	(7.090.000)	96.070.897.000	46.376.732.783	274.298.476.490	1.241.739.016.273
Tăng vốn	35.992.000.000	-	-	-	-	-	35.992.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	163.171.192.453	163.171.192.453
Cổ tức công bố và đã trả	-	-	-	-	-	(93.597.185.500)	(93.597.185.500)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	30.000.000.000	11.257.421.000	(41.257.421.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(29.084.442.000)	(29.084.442.000)
Số cuối năm	<u>755.970.350.000</u>	<u>105.021.650.000</u>	<u>(7.090.000)</u>	<u>126.070.897.000</u>	<u>57.634.153.783</u>	<u>273.530.620.443</u>	<u>1.318.220.581.226</u>
Cho quý 1 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014:							
Số đầu năm	755.970.350.000	105.021.650.000	(7.090.000)	126.070.897.000	57.634.153.783	273.530.620.443	1.318.220.581.226
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	78.589.021.005	78.589.021.005
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(151.193.361.000)	(151.193.361.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	40.000.000.000	9.100.000.000	(49.100.000.000)	-
Khoản lợi nhuận điều chỉnh	-	-	-	-	-	(35.809.029)	(35.809.029)
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(22.200.000.000)	(22.200.000.000)
Số cuối kỳ	<u>755.970.350.000</u>	<u>105.021.650.000</u>	<u>(7.090.000)</u>	<u>166.070.897.000</u>	<u>66.734.153.783</u>	<u>129.590.471.419</u>	<u>1.223.380.432.202</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	755.970.350.000	719.978.350.000
Tăng vốn	-	35.992.000.000
Vốn góp cuối năm	755.970.350.000	755.970.350.000
Cổ tức đã trả	75.597.035.000	93.597.185.500
Cổ tức đã công bố	75.597.035.000	93.597.185.500

21.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	Năm nay	Năm trước
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số cổ phiếu được phép phát hành	75.597.035	75.597.035
Số cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu thường	75.597.035	75.597.035
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu thường	(709)	(709)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu thường	75.596.326	75.596.326

21.4 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Thu nhập và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu được trình bày bên dưới:

	VNĐ	
	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty	78.589.021.005	65.940.053.237
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	75.596.326	71.997.835
Số lượng cổ phiếu thường phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân sau khi đã điều chỉnh	75.596.326	71.997.835
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/ cổ phiếu)	1.040	916
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
Tổng doanh thu	2.476.645.830.566	1.788.043.319.106
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán vàng, bạc và đá quý	1.873.667.386.754	1.781.457.778.516
Doanh thu bán xăng dầu	588.641.134.822	-
Doanh thu bán đồng hồ, phụ kiện	4.659.074.603	3.395.829.150
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.678.234.387	3.189.711.440
Doanh thu từ bất động sản đầu tư	-	-
Khấu trừ		
Hàng bán trả lại	(2.079.825.363)	(2.756.326.206)
Giảm giá hàng bán	-	(79.876.603)
Các loại thuế gián tiếp	(20.874.749.624)	(16.085.101.452)
Doanh thu thuần	2.453.691.255.579	1.769.122.014.845
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán vàng, bạc và đá quý	1.850.712.811.767	1.762.558.550.982
Doanh thu bán xăng dầu	588.641.134.822	-
Doanh thu bán đồng hồ, phụ kiện	4.659.074.603	3.373.752.423
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.678.234.387	3.189.711.440

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
Cổ tức nhận được	-	-
Lãi tiền gửi	2.722.591.648	67.989.620
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	108.708.011	65.878.006
Thu nhập khác	108.136	8.942.474.122
TỔNG CỘNG	2.831.407.795	9.076.341.748

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
Giá vốn bán vàng, bạc và đá quý	1.638.449.296.781	1.590.290.221.923
Giá vốn bán bán xăng dầu	569.055.805.010	-
Giá vốn bán đồng hồ phụ kiện	3.368.628.742	2.473.190.503
Giá vốn dịch vụ KD	658.944.227	-
TỔNG CỘNG	2.211.532.674.760	1.592.763.412.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
Chi phí lãi vay	19.742.051.541	19.615.939.202
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.712.866	2.050.020
Hoàn nhập dự phòng cho khoản đầu tư	-	-
Khác	462.481.777	33.043.043
TỔNG CỘNG	20.242.246.184	19.651.032.265



25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
Thu nhập khác	706.648.070	161.504.868
Thu thanh lý tài sản cố định	-	61.363.636
Thu khác	706.648.070	100.141.232
Chi phí khác	(501.306.848)	(102.845.599)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	(25.498.274)
Chi khác	(501.306.848)	(77.247.325)
THU NHẬP THUẬN	205.341.222	58.659.269

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ, BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	VND	
	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ	7.714.374.692	6.880.178.298
Chi phí nhân công	58.855.887.665	35.768.821.527
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản	2.880.554.747	1.715.674.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.649.385.562	12.927.335.917
Chi phí khác	28.821.574.266	20.726.312.692
TỔNG CỘNG	117.921.776.932	78.018.322.466

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VNĐ	
	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.185.492.223	22.030.833.527
TỔNG CỘNG	24.185.492.223	22.030.833.527

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của năm hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các Công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Lợi nhuận chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	109.934.055.559	88.123.334.108
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	24.185.492.223	22.030.833.527
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	(217.814.711)	-
Thuế TNDN phải trả đầu năm	34.652.596.198	12.811.414.276
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(34.998.231.904)	(7.261.018.086)
Thuế TNDN phải trả cuối quý	23.622.041.806	27.581.229.717

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

			VNĐ
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu (Phải trả)
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	8.429.384.372
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.219.826.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đến 1 năm	17.480.110.344	17.480.110.344
Từ 1 đến 5 năm	32.573.796.164	32.573.796.164
Trên 5 năm	6.356.902.800	6.356.902.800
TỔNG CỘNG	56.410.809.308	56.410.809.308

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là kinh doanh vàng, bạc và nữ trang, phụ kiện và dịch vụ kiểm định.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tập đoàn hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Vàng, bạc và đá quý	Đồng hồ phụ kiện	Xăng dầu, gas và bình gas	Dịch vụ kiểm định	Bất động sản đầu tư	Loại trừ	VNĐ Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014							
Doanh thu							
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.877.785.147.162	4.659.074.603	588.641.134.822	9.678.234.387	-	(4.117.760.428)	2.476.645.830.566
Các khoản giảm trừ doanh thu	(22.954.574.987)	-	-	-	-	-	(22.954.574.987)
Tổng doanh thu	1.854.830.572.195	4.659.074.603	588.641.134.822	9.678.234.387	-	(4.117.760.428)	2.453.691.255.579
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Lợi nhuận gộp của bộ phận	212.263.514.986	1.290.445.861	19.585.329.812	9.019.290.160	-	-	242.158.580.819
Doanh thu hoạt động tài chính							2.831.407.795
Chi phí tài chính							(20.242.246.184)
Lợi nhuận khác							205.341.222
Lợi nhuận trước thuế TNDN							106.882.716.698
Chi phí thuế TNDN							(24.198.333.474)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN							82.684.383.224
Tài sản và công nợ							
Tài sản bộ phận	2.632.173.393.703	-	316.564.543.005	17.847.899.378	52.027.519.911	(83.722.198.090)	2.934.891.157.115
Tài sản không phân bổ							-
Tổng tài sản							2.934.891.157.115
Công nợ bộ phận	1.284.858.233.870	-	184.657.561.345	4.610.811.329	-	(13.654.849.586)	1.460.471.756.958
Công nợ không phân bổ							159.396.947.806
Tổng công nợ							1.619.868.704.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, và các khoản phải trả người bán, và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái giá vàng. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đối với các khoản phải thu khách hàng ở nước ngoài Tập đoàn được đảm bảo thanh toán bởi một ngân hàng thứ ba. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định trị giá là 182.820.156.215 VNĐ, và cổ phiếu của DAB trị giá là 330.000.000.000 VNĐ làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 15 và 20).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 03 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý.

33. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG KẾT QUẢ KINH DOANH

Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ so với cùng kỳ 2013 như sau:

- Doanh thu tăng 38,55%
- Lợi nhuận trước thuế tăng 21,5%
- Nguyên nhân ảnh hưởng đến biến động kết quả so với cùng kỳ :
 - Doanh thu tăng từ hoạt động kinh doanh hợp nhất bán xăng dầu CTY SFC làm tăng 33% so với cùng kỳ. Doanh thu hoạt động kinh doanh vàng bạc tăng 5,5% so với cùng kỳ.
 - Lợi nhuận trước thuế tăng từ hợp nhất kết quả hoạt động kinh doanh SFC. Tăng hoạt động kinh doanh từ hoạt động kinh doanh PNJ
 - Chi phí phát sinh của PNJ trong kỳ tăng 25%. Chi phí bán hàng và quản lý hợp nhất từ SFC là 14,77 tỷ tương đương tăng chi phí so với cùng kỳ 19%.
 - PNJ áp dụng các chính sách khuyến mại giảm giá, kích cầu trong tình hình sức mua có dấu hiệu khả quan.
 - Trong kỳ giảm so với quý 1/2013 khoản thu nhập từ cổ tức 6,25 tỷ đồng.





Dương Quang Hải
Người lập

Đặng Thị Lài
Kế toán trưởng

Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám Đốc

Ngày 10 tháng 5 năm 2014